

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN X
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-ST
Ngày 19-01-2024
V/v không công nhận
quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Hiệp

Bà Nguyễn Hồng Phượng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 218/2023/TLST-HNGĐ ngày 22-11-2023 về việc không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 381/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 19-12-2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn K, sinh năm 1970; địa chỉ nơi cư trú: Ấp H, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

- Bị đơn: Bà H, sinh năm 1977; địa chỉ nơi cư trú: Ấp H, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 8-11-2023, đơn xin vắng mặt đề ngày 06-11-2023, nguyên đơn ông Lê Văn K trình bày vào năm 1994 ông và bà H tự nguyện tổ chức lễ cưới và chung sống như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống giữa ông và bà H có nhiều mâu thuẫn nên đã sống ly thân nhiều năm nay. Ông cảm thấy cuộc sống chung giữa ông và bà H mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn được nữa. Nay ông yêu cầu Toà án giải quyết tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà H. Quá trình chung sống giữa ông và bà H có một con chung tên Lê Thành L (sinh năm 1996) hiện đã trưởng thành có cuộc sống riêng nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết. Về tài sản chung thì ông và bà H tự thỏa thuận, ông không yêu cầu Toà án giải quyết. Về nợ chung ông và bà

H không có, không yêu cầu Toà án giải quyết. Đồng thời, ông K yêu cầu Toà án giải quyết vắng mặt ông trong các buổi triệu tập làm việc, xét xử của Toà án.

Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 12-01-2024, bị đơn bà H trình bày năm 1994 bà và ông Lê Văn K chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống cũng không có mâu thuẫn gì lớn. Nay ông K yêu cầu Toà án giải quyết tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông K với bà thì bà cũng đồng ý. Trong quá trình chung sống giữa bà và ông K có một con chung tên Lê Thành L (sinh năm 1996) hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung giữa bà và ông K không có, nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết. Đồng thời, bà cũng đề nghị Toà án xét xử vụ án vắng mặt bà, do bà không có điều kiện để trực tiếp tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, ông K và bà H vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện X phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng là nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông K và bà H; về con chung đã thành niên không có yêu cầu nên không xem xét; tài sản chung, nợ chung không có yêu cầu nên không xem xét; tuyên án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của ông K là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về “*không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo quy định khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 7 Điều 3, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình; bị đơn bà H cư trú Ấp H, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện X thụ lý, xét xử sơ thẩm theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, ông K và bà H vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về hôn nhân: Ông K và bà H đều trình bày ông, bà tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Tại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 112/UBND-XNTTHN ngày 09-11-2023 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện X xác nhận tình trạng hôn nhân của ông K là sống chung như vợ chồng với bà H và có con chung tên Lê Thành L nhưng không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện X. Xét thấy, việc chung sống với nhau như vợ chồng giữa ông K và bà H từ năm 1994 đến nay mà không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, ông K yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà H là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Ông K và bà H đều trình bày quá trình chung sống giữa ông, bà có một con chung tên Lê Thành L (sinh năm 1996) hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên ông, bà không yêu cầu Toà án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông K trình bày ông và bà H tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết. Bà H trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông K và bà H đều trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm ông K phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 3, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn K về không công nhận quan hệ vợ chồng.

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn K và bà H.

- Về con chung: Ông Lê Văn K và bà H đều trình bày ông bà có một con chung tên Lê Thành Luân (sinh năm 1996) hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên ông, bà không yêu cầu Toà án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Ông Lê Văn K và bà H không yêu cầu Toà án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Ông Lê Văn K và bà H trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm ông Lê Văn K phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010408 ngày 09-11-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Ủy ban nhân dân xã nơi đương sự cư trú;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Nhân